



qīng qīng

轻轻

adverb · gently, lightly

Example Sentences

tā qīng qīng guān shàng le mén pà chǎo xǐng hái zi
她轻轻关上了门，怕吵醒孩子。

She gently closed the door, afraid of waking the child.

fēng qīng qīng chuī guò wǒ de liǎn
风轻轻吹过我的脸。

The wind lightly blew across my face.

Trace each character, then write the word on your own.

轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻
轻										

轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻
轻										

